

KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 11/2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KTXD ngày /11/2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I	XI MĂNG															
1	Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.320.000	2.300.000	2.200.000		2.000.000	2.200.000	2.300.000	2.144.000	2.181.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.220.000												
3	Xi măng Insee	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.300.000	2.300.000	2.200.000		1.909.091	2.100.000		2.107.000	2.018.519	2.000.000	1.980.000	2.080.000	
4	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.300.000	2.300.000	2.200.000			2.100.000							
5	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.140.000		2.100.000		1.818.182			1.960.000	1.870.370		1.900.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thành	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)							2.100.000		1.851.852				
	Xi măng Thăng Long	đ/tấn										1.900.000				
7	Xi măng Long Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)				2.000.000		2.120.000							
II	VẬT LIỆU CÁT															
	Cát xây dựng															
1	Cát xây, tô	m ³		600.000	550.000	450.000	500.000	400.000	550.000	500.000	500.000	450.000	390.000	360.000	350.000	
2	Cát đúc	m ³		600.000	580.000	450.000		400.000	500.000	500.000			390.000	360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				300.000										
4	Cát nghiền	m ³					500.000									
III	GẠCH CÁC LOẠI															
	Gạch Tuynen															
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.550	2.300			2.000	2.625	1.780	1.980		1.550		
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.200	1.500	2.000	2.625						
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.100	1.600	1.800	1.200	1.200	1.260	1.450	1.220		1.300		
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		2.000	1.300	1.500			1.018						

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Gạch không nung																	
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm				1.500							1.560	Huyện Lâm Hà báo giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Bảo Lâm báo giá bán tại Công ty TNHH Hùng Anh. Huyện Đạ Tẻh báo giá bán tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai		
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5)cm				1.800	1.525									
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5)cm	2.450			2.200	2.250									
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		2.450		1.850					1.363		1.705		1.450	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.450		2.230	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm						6.550	6.000						9.185	7.100
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm						13.100								12.000
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm													15.902	
IV	ĐÁ CÁC LOẠI																
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	7.000	9.000	7.500	5.500	7.000	5.500	5.200	4.000	6.500	8.200	10.300		
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	550.000		400.000	380.000			290.000	310.000		330.000				
3	Đá mi sáng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm					254.545		390.000							
4	Đá hộc (Loka)	m ³		550.000		350.000			330.000			320.000					
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	600.000	550.000	450.000	450.000	336.363	550.000	470.000	490.000	470.000	400.000	520.000	550.000		
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000	309.091	530.000			400.000					
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		470.000	380.000	380.000	290.909	350.000	420.000	400.000	360.000	350.000	470.000	440.000		
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	550.000	470.000	380.000	380.000	290.909	350.000		400.000	360.000	320.000				
Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa																	
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm											400.000			
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm											400.000			
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m ³	0,4 x4cm											400.000			
V	THÉP XÂY DỰNG																

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Thép Việt Nhật:																
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		19.000	19.000				20.500		22.800	17.500	19.500	19.500	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		19.000	19.000				20.500		22.800	17.500	19.500	19.500	
3	Thép cây vắn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		145.000	132.000				115.000		152.000	135.000	137.000	138.000	
4	Thép cây vắn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		201.000	186.000				140.000		217.000	190.000	185.000	186.000	
5	Thép cây vắn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		270.000	255.000				220.000		295.000	252.000	240.000	242.000	
6	Thép cây vắn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		355.000	332.000				325.000		386.000	325.000	335.000	336.000	
7	Thép cây vắn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		435.000	428.000				400.000		488.500	400.000	427.000	428.000	
8	Thép cây vắn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		550.000	529.000				600.000		603.000				
9	Thép cây vắn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		635.000	638.000						729.000				
Thép POMINA:																
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	17.900	18.500	18.800	17.300	20.000	20.500			15.916				
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	17.900	18.500	18.800	17.300	20.000	20.500			15.916				
3	Thép cây vắn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	125.000	130.000	130.000	120.500	125.455	135.000			116.380				
4	Thép cây vắn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	180.000	185.000	185.000	171.800	198.182	200.000			166.060				
5	Thép cây vắn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	248.000	250.000	251.000	234.200	263.636	280.000			225.860				
6	Thép cây vắn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	325.000	325.000	330.000	306.700	350.000	360.000			294.860				
7	Thép cây vắn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	408.000	415.000	421.000	388.000	445.455	470.000			373.520				
8	Thép cây vắn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	506.000	505.000	518.000	479.000		540.000			460.920				
9	Thép cây vắn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt	606.000	610.000	625.000			640.000							
Thép Đông Nam Á																

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008								14.904					
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt								14.904					
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt								90.620					
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390	cây	nt								139.840					
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390	cây	nt								194.580					
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390	cây	nt								253.460					
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390	cây	nt								326.600					
	Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen															
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0.8mm)					50.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0.9mm)					59.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm(dày1.2mm)					78.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 0.8mm)					80.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.1mm)					115.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000								

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	A	B	C														
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,1mm)					245.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					270.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)					315.000					270.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dày 1,4mm)					420.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,1mm)					215.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)					240.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,4mm)					275.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)					360.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					420.000					363.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					350.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây						448.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					535.000					456.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)										583.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					535.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					635.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000									
VI	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																
	Sơn nội thất																
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647												
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít														
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít											70.097			
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lít/25kg								50.981						

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972		
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			83.300					80.200					
	Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			88.900										
	Sơn lót trong nhà Dasova Primer	kg														
	Sơn phủ trong nhà Dasova Olea	kg														
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100						
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450						
	Sơn lót trong nhà Toa nanoclean	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng	lít	Thùng 15 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít)	lít	Thùng 5 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML)	lít	Thùng 875ML													
	Sơn ngoại thất															
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			102.800					70.500					
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			133.300					71.500					
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít											98.422		
	Sơn ngoài nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg								70.909					
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 5 lít											129.322		
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972		
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			105.600										
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			130.600										
	Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer	kg														

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít							80.100							
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít							72.000							
	Sơn lót ngoại thất Toa Nanoshiel	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 05 lít													
	Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand	kg														
	Bột bả Mastic															
	Bột mastic trong nhà	kg		8.000	5.500	5.000	9.091		6.550	4.800			5.614	7.000		
	Bột mastic ngoài nhà	kg		10.750	6.100	7.000	13.636		6.200	5.800			6.541	11.000		
VII	NHÓM NGÓI															
	Ngói nung (Tuynel)															
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000		12.000		15.000		12.300			
	Ngói rìa Mỹ Xuân	viên									27.273					
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên									27.273					
	Ngói nóc (Tuynel)	viên					30.000		22.000				22.500	28.000		
	Ngói cuối rìa	viên	10v/m2								37.000					
	Ngói cuối nóc	viên														
VIII	TÔN LỢP															
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem	103.000	118.000				105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem						85.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem						95.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zem	103.000	118.000	125.000			105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.5 zem					132.000								
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5.0 zem					142.000								

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VND												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	A	B	C													
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.5 zem		89.300											
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.0 zem		91.500	129.000				120.000			123.200	130.000		
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4.0 zem		88.500								119.900			
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.3m)		79.000			85.000								
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.35m)													118.800
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.000			105.000								129.800
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.200			115.000								133.100
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.45m)					135.000								149.600
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m ²	(2.2 zem)										75.900			
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dày 0,45mm)					155.000								
	Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dày 0,5mm)					165.000								
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4.0 zem			110.000										
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4.0 zem			110.000										
	Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4.0 zem			118.000										
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.0 zem									110.000				
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.5 zem		70.200											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem		73.500	118.000				130.000	125.000	123.000				
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem			118.000										
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem								129.000					
	Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem													
	Tôn lạnh	m ²	3.0 zem						85.000			79.000				
	Tôn lạnh	m ²	3.5 zem						95.000							
	Tôn lạnh	m ²	4.0 zem		95.000	105.000										
	Tôn ngói Ruby	m ²	4.5 zem													166.100

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Tôn ngói Ruby	m ²	5.0 zem												180.400	
	Tôn mạ màu	m ²	4.0 zem			128.000					130.000					
	Tôn mạ màu đỏ	m ²	4.5 zem								145.000					
	Tôn lạnh màu	m ²	4.0 zem													
	Tôn lạnh màu	m ²	4.5 zem													
	Tôn mạ màu Đồng Á	m ²	4.5 zem													
	Tôn tráng kẽm Đồng Á	m ²	4.5 zem		91.200											
IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC																
<i>Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno</i>																
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000				3.200.000						
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.250.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.250.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.350.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.450.000										
<i>Bồn Inox Tân Á - Đại Thành</i>																
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.800.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.500.000										
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.550.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.800.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.900.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			6.000.000										

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
X	VẬT LIỆU GỖ															
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	5.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000		
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000				
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000	7.000.000		9.500.000							